|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GDĐT TP.TDM**TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN** |  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập-Tự do-Hạnh phúc** |

 Số: /BC-CVA *Hiệp Thành, ngày 08 tháng 09 năm 2017*

**BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH**

**VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI TRƯỜNG THCS TẠO NGUÔN**

Trường THCS Chu Văn An báo cáo tình hình và kết quả thực hiện các nghị quyết của HĐND Tỉnh về chính sách đối với trường THCS Tạo nguồn từ năm học 2012 – 2013 đến năm học 2016 – 2017 như sau:

1. **Đặc điểm tình hình:**
* Tổng số CB, GV, CNV: 114. Dạy lớp: 92. (Có 70 GV tham gia giảng dạy các lớp tạo nguồn):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bộ phận | Số GV | Chuyên môn | Tin học | Ngoại ngữ |
| Khác | TC | CĐ | ĐH | ThS | A | B | CĐ | ĐH | A | B | C | B1 | B2 | Ielts  | CĐ | ĐH |
| BGH | 4 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 |   | 0 | 1 |
| Tổng PTĐ | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |   | 0 | 0 |
| TV-TB | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |   | 0 | 1 |
| Phòng BM | 4 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | 1 | 1 | 1 | 2 | 0 | 0 | 0 |   | 1 | 0 |
| YT, PV, GT | 8 | 5 | 1 | 1 | 1 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 |   | 0 | 0 |
| Toán | 19 | 0 | 0 | 5 | 13 | 1 | 15 | 1 | 2 | 1 | 8 | 7 | 1 | 1 | 1 |   | 0 | 0 |
| Lý | 5 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 3 | 1 | 0 | 1 | 3 | 2 | 0 | 0 | 0 |   | 0 | 0 |
| TH - TTDL | 4 | 0 | 0 | 1 | 3 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 |   | 0 | 0 |
| Hoá | 5 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 3 | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 |   | 0 | 0 |
| Sinh | 6 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 1 | 0 | 0 | 5 | 1 | 0 | 0 | 0 |   | 0 | 0 |
| Công nghệ | 3 | 0 | 0 | 2 | 1 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 |   | 0 | 0 |
| Thể dục | 6 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 1 | 0 | 0 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 |   | 0 | 0 |
| Âm nhạc | 3 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 |   | 0 | 0 |
| Mỹ thuật | 3 | 0 | 0 | 1 | 2 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 |   | 0 | 0 |
| Ngữ văn | 15 | 0 | 0 | 4 | 10 | 1 | 12 | 2 | 0 | 0 | 5 | 7 | 1 | 1 | 0 |   | 0 | 0 |
| Lịch sử | 5 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 4 | 1 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 |   | 0 | 0 |
| Địa lý | 5 | 0 | 0 | 2 | 3 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 |   | 0 | 0 |
| GDCD | 3 | 0 | 0 | 1 | 2 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 |   | 0 | 0 |
| Ngoại ngữ | 11 | 0 | 0 | 0 | 9 | 2 | 9 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 1 | 0 | 4 |
| Kế toán - VT | 2 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |   | 0 | 0 |
|  | **114** | **5** | **1** | **20** | **83** | **5** | **79** | **18** | **5** | **5** | **49** | **35** | **3** | **2** | **10** | **1** | **1** | **6** |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

* Tổng số lớp: 48 (Đại trà: 36, tạo nguồn: 12).

Tổng số HS: 1861(Đại trà: 1506, tạo nguồn: 355)

* Có 8 tổ chuyên môn.(Toán –Tin, Lý – CN, Hóa – Sinh, Nhạc – Họa, Thể dục, Ngữ văn, Sử - Địa – GDCD, Anh văn) và 1 tổ văn phòng
* Trường thực hiện chương trình giảng dạy đại trà và tạo nguồn
1. **Thực hiện nghị quyết của HĐND tỉnh về chế độ chính sách đối với trường chuyên, trường chất lượng cao và các trường tạo nguồn trên địa bàn**
2. Công tác tổ chức, chỉ đạo, quản lý và triển khai thực hiện:
* PGD-ĐT TP Thủ Dầu Một tổ chức tuyển sinh hàng năm
* Số học sinh từng năm học

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Số học sinh** | **Tuyển thẳng** | **Thi tuyển** | **Điểm chuẩn** |
| 2012-2013 | 92 |  |  |  |
| 2013-2014 | 90 | 5 | 85 | 29.05 |
| 2014-2015 | 90 | 4 | 86 | 32.50 |
| 2015-2016 | 91 | 7 | 84 | 27.25 |
| 2016-2017 | 91 | 0 | 91 | 24.25 |

* Triển khai quy định về tổ chức, hoạt động các lớp tạo nguồn trường THCS Chu Văn An cho phụ huynh học sinh lớp 7 tạo nguồn để chuẩn bị phân hoá học sinh sau lớp 7
* Thông báo kế hoạch tổ chức bán trú, kế hoạch thu chi tiền học buổi 2 cho PHHS trong hội nghị Cha mẹ học sinh đầu năm học
* Hợp đồng giáo viên dạy tiếng anh cho học sinh các lớp tạo nguồn

+ Năm học 2012-2013 , 2013-2014, 2014 - 2015 : GV Philippines dạy theo chương trình đề án tiếng anh của sở GD-ĐT

+ Năm học 2015-2016: Hợp đồng Trung tâm ngoại ngữ Thái Bình Dương

+ Năm học 2016-2017: Hợp đồng Viện Bolt – Đại học Bình Dương

* Xây dựng kế hoạch giảng dạy theo:

+ Chương trình của Bộ GD-ĐT

+ Chương trình các lớp tạo nguồn

* Tham gia hội đồng bộ môn THCS tạo nguồn cấp tỉnh (7 giáo viên) – Quyết định số 1825/QĐ-SGDĐT từ ngày 29.6.2015
* Thực hiện báo cáo hàng năm cho PGD-ĐT vào tháng 8
* Phân công giáo viên có trình độ, năng lực chuyên môn giỏi vào giảng dạy các lớp tạo nguồn
* Phân công trách nhiệm từng thành viên trong BGH quản lý các hoạt động các lớp tạo nguồn

+ Hiệu trưởng: quản lý tài chính, chế độ chế độ chính sách các lớp tạo nguồn, chỉ đạo chuyên môn tổ Anh văn

+ Phó Hiệu trưởng :

* Chỉ đạo chuyên môn các môn tự nhiên: Cô Bình, Cô Hương
* Chỉ đạo chuyên môn các môn xã hội : Cô Miễn
* Tổ chức hiệu quả sinh hoạt ngoại khóa bộ môn, chuyên đề, tiết học thực tế ở các lớp tạo nguồn - hoạt động vệ tinh hỗ trợ cho các tiết học chính khóa trên lớp.
* Mỗi GV đăng ký một đổi mới PPGD và có đánh giá tổng kết cuối mỗi năm học.
* Xây dựng phong trào viết SKKN và đề tài NCKHSPUD và vận dụng hiệu quả SKKN được công nhận các cấp.
* GV tham gia bồi dưỡng thường xuyên trong hè và tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn do PGD và SGD tổ chức.

2 .Tình hình quy mô trường lớp:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm học | Số lớp | Số HS | Khối | Số HS đậu THPT HV | Hiệu quả đào tạo |
| L.6 | L.7 | L.8 | L.9 |
| 2012-2013 | 12 | 353 | 92 | 89 | 86 | 86 | 79 (Tuyển thẳng 13) | 100% |
| 2013-2014 | 12 | 351 | 89 | 92 | 86 | 84 | 80 (Tuyển thẳng 20) | 100% |
| 2014-2015 | 12 | 352 | 91 | 87 | 89 | 85 | 80 (Tuyển thẳng 30) | 100% |
| 2015-2016 | 12 | 357 | 90 | 91 | 87 | 89 | 87 (Tuyển thẳng 12) | 100% |
| 2016-2017 | 12 | 351 | 91 | 89 | 89 | 82 | 58 (Tuyển thẳng 08) | 100% |

3.Tình hình đội ngũ giáo viên:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm học** | **CÁN BỘ QUẢN LÝ** | **GIÁO VIÊN** |
| **SL** | **Thâm niên** | **Trình độ** | **Năng lực QL** | **SL** | **Thâm niên** | **Trình độ** | **Năng lực GD** |
| 2012-2013 | 03 | 20🡪30 năm | Đại học | Tốt | 70 | 10🡪30 năm | 2 CĐ, 68 ĐH | Tốt |
| 2013-2014 | 03 | 20🡪30 năm | Đại học | Tốt | 69 | 10🡪30 năm | 3CĐ, 66 ĐH | Tốt |
| 2014-2015 | 03 | 20🡪30 năm | Đại học | Tốt | 65 | 5 🡪30 năm | 3 CĐ, 60 ĐH, 2ThS | Tốt |
| 2015-2016 | 03 | 20🡪30 năm | Đại học | Tốt | 68 | 5 🡪30 năm | 3 CĐ, 62 ĐH, 3ThS | Tốt |
| 2016-2017 | 03 | 15🡪30 năm | Đại học | Tốt | 70 | 5 🡪30 năm | 3CĐ,64 ĐH, 3 ThS | Tốt |

* Tổng số CB, GV, CNV: 114. Dạy lớp: 92, đạt chuẩn 100%, trên chuẩn:77/92 tỉ lệ: 83.7% (trong đó có 5 thạc sỹ)
* Hiện nay tổ Anh văn có 2 thạc sỹ, 9 GV có trình độ B2, 1 GV đạt IELTS 6.5, 3 GV đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng TKT được xếp vào dạy các lớp tạo nguồn. Có 9 GV được bồi dưỡng chuyên môn và 1 CBQL được tham quan học tập mô hình trường học tiên tiến tại Úc.
1. Kinh phí thực hiện
	1. Kinh phí dạy tạo nguồn từ năm học 2012 – 2013 đến 2016 – 2017:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **NĂM HỌC** | **CB QUẢN LÝ** | **GIÁO VIÊN** | **HỌC SINH** | **TỔNG TiỀN** |
| **Số người** | **Số tiền** | **Dạy >10 tiết/ tuần** | **Dạy < 10 tiết/ tuần** | **GiỎI** | **KHÁ** |
| **2012-2013** |  |  |  |  |  |  |  |
| HKI | 3 | 7.560.000 | 10.080.000 | 48.720.000 | 123.060.000 | 17.346.000 | 206.766.000 |
| HKII | 3 | 8.190.000 | 18.900.000 | 128.520.000 | 159.600.000 | 17.640.000 | 332.850.000 |
| **2013-2014** |  |  |  |  |  |  | - |
| HKI | 3 | 8.280.000 | 16.560.000 | 110.400.000 | 148.120.000 | 9.338.000 | 292.698.000 |
| HKII | 3 | 10.350.000 | 20.700.000 | 144.900.000 | 191.475.000 | 6.842.500 | 374.267.500 |
| **2014-2015** |   |   |   |   |   |   |   |
| HKI | 3 | 8.280.000 | 24.840.000 | 102.120.000 | 151.800.000 | 7.084.000 | 294.124.000 |
| HKII | 3 | 10.350.000 | 31.050.000 | 121.900.000 | 197.225.000 | 3.622.500 | 364.147.500 |
|  |  |  |  |  |  |  |   |
| **2015-2016** |   |   |   |   |   |   |   |
| HKI | 3 | 8.280.000 | 22.080.000 | 110.400.000 | 157.320.000 | 4.508.000 | 302.588.000 |
| HKII | 3 | 10.350.000 | 27.600.000 | 138.000.000 | 191.475.000 | 6.842.500 | 374.267.500 |
| **2016-2017** |  |  |  |  |  |  |  |
| HKI | 3 | 6.534.000 | 11.616.000 | 123.420.000 | 157.784.000 | 9.147.600 | 308.501.600 |
| HKII | 3 | 10.164.000 | 18.150.000 | 157.300.000 | 201.465.000 | 7.623.000 | 394.702.000 |
| **TỔNG CỘNG** | 88.338.000 | 201.576.000 | 1.185.680.000 | 1.679.324.000 | 89.994.100 | **3.244.912.100** |

4.2. Báo cáo kinh phí hỗ trợ GV dạy tạo nguồn năm học 2012 – 2013 đến 2016 – 2017

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | HKI 12-13 (T9/2012 -> T12/2012) : 4 tháng 66.360.000 đồng |  |  |
|  |  |  | GV | 33 người | Số tiền/1 tháng | Số tháng | Số GV | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  |  | >10 tiết | 630.000 | 4 | 4 | **10.080.000** |
|  |  |  |  | < 10tiết | 420.000 | 4 | 29 | **48.720.000** |
|  |  |  | BGH | 3 người | 630.000 | 4 | 3 | **7.560.000** |
|  |  |  | TỔNG TiỀN | **66.360.000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HKII 12-13 (T1/2013 -> T05/2013) : 5 tháng 155.610.000 đồng |  |  |
|  |  |  | GV | 70 người | Số tiền/1 tháng | Số tháng | Số GV | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  |  | >10 tiết | 630.000 | 5 | 6 | **18.900.000** |
|  |  |  |  | < 10tiết | 420.000 | 4 hoặc 5 tháng | 64 | **128.520.000** |
|  |  |  | BGH | 3 người | 630.000 | 5 | 2 | **6.300.000** |
|  |  |  |  |  | 630.000 | 3 | 1 | **1.890.000** |
|  |  |  | TỔNG TiỀN | **155.610.000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HKI 13-14 (T9/2013 -> T12/2013) : 4 tháng 135.240.000 đồng |  |  |
|  |  |  | GV | 66 nguoi | Số tiền/1 tháng | Số tháng | Số GV | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  |  | >10 tiết | 690.000 | 4 | 6 | **16.560.000** |
|  |  |  |  | < 10tiết | 460.000 | 4 | 60 | **110.400.000** |
|  |  |  | BGH | 3 người | 690.000 | 4 | 3 | **8.280.000** |
|  |  |  | TỔNG TiỀN | **135.240.000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HKII 13-14 (T1/2014 -> T05/2014) : 5 tháng 175.950.000 đồng |  |  |
|  |  |  | GV | 69 người | Số tiền/1 tháng | Số tháng | Số GV | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  |  | >10 tiết | 690.000 | 5 | 6 | **20.700.000** |
|  |  |  |  | < 10 tiết | 460.000 | 5 | 63 | **144.900.000** |
|  |  |  | BGH | 3 người | 690.000 | 5 | 3 | **10.350.000** |
|  |  |  | TỔNG TiỀN | **175.950.000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HKI 14-15 (T9/2014 -> T12/2014) : 4 tháng 135.240.000 đồng |  |  |
|  |  |  | GV | 65 người | Số tiền/1 tháng | Số tháng | Số GV | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  |  | >10 tiết | 690.000 | 4 | 9 | **24.840.000** |
|  |  |  |  | < 10tiết | 460.000 | 4 | 56 | **102.120.000** |
|  |  |  | BGH | 3 người | 690.000 | 4 | 3 | **8.280.000** |
|  |  |  | TỔNG TiỀN | **135.240.000** |
|  |  | HKII 14-15 (T1/2015 -> T5/2015) : 5 tháng 164.680.000 đồng |  |  |
|  |  |  | GV | 63 người | Số tiền/1 tháng | Số tháng | Số GV | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  |  | >10 tiết | 690.000 | 5 | 9 | **31.050.000** |
|  |  |  |  | < 10 tiết | 460.000 | 5 | 53 | **121.900.000** |
|  |  |  |  | < 10 tiết | 460.000 | 3 | 1 | **1.380.000** |
|  |  |  | BGH | 3 người | 690.000 | 5 | 3 | **10.350.000** |
|  |  |  | TỔNG TiỀN | **164.680.000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HKI 15-16 (T9/2015 -> T12/2015) : 4 tháng 140.760.000 đồng |  |  |
|  |  |  | GV | 68 người | Số tiền/1 tháng | Số tháng | Số GV | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  |  | >10 tiết | 690.000 | 4 | 8 | **22.080.000** |
|  |  |  |  | < 10tiết | 460.000 | 4 | 60 | **110.400.000** |
|  |  |  | BGH | 3 người | 690.000 | 4 | 3 | **8.280.000** |
|  |  |  | TỔNG TiỀN | **140.760.000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HKII 15-16 (T1/2016 -> T5/2016) : 5 tháng 175.950.000 đồng |  |  |
|  |  |  | GV | 68 người | Số tiền/1 tháng | Số tháng | Số GV | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  |  | >10 tiết | 690.000 | 5 | 8 | 27.600.000 |
|  |  |  |  | < 10 tiết | 460.000 | 5 | 60 | 138.000.000 |
|  |  |  | BGH | 3 người | 690.000 | 5 | 3 | 10.350.000 |
|  |  |  | TỔNG TiỀN | 175.950.000 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HKI 16-17 (T9/2016 -> T12/2016) : 4 tháng 141.570.000 đồng |  |  |
|  |  |  | GV | 71 người | Số tiền/1 tháng | Số tháng | Số GV | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  |  | >10 tiết | 726.000 | 4 | 4 | **11.616.000** |
|  |  |  |  | < 10tiết | 484.000 | 4 | 60 | **116.160.000** |
|  |  |  |  | < 10tiết | 484.000 | 3 | 4 | **5.808.000** |
|  |  |  |  | < 10tiết | 484.000 | 1 | 3 | **1.452.000** |
|  |  |  | BGH | 3 người | 726.000 | 4 | 2 | **5.808.000** |
|  |  |  |  |  | 726.000 | 1 | 1 | **726.000** |
|  |  |  | TỔNG TiỀN | **141.570.000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HKII 16-17 (T1/2017 -> T5/2017) : 5 tháng 178.354.000 đồng |  |  |
|  |  |  | GV | 67 người | Số tiền/1 tháng | Số tháng | Số GV | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  |  | >10 tiết | 726.000 | 5 | 5 | **18.150.000** |
|  |  |  |  | < 10 tiết | 484.000 | 5 | 62 | **150.040.000** |
|  |  |  | BGH | 3 người | 726.000 | 5 | 2 | **7.260.000** |
|  |  |  |  |  | 726000 | 4 | 1 | **2.904.000** |
|  |  |  | TỔNG TIỀN | **178.354.000** |

4.3. Học bổng hỗ trợ học sinh học tạo nguồn năm học 2012 – 2013 đến 2016 – 2017

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | HKI 12-13 (T9/2012 -> T12/2012) : 4 tháng 140.406.000 đồng |  MLTT 1.050.000  |
|  |  |  | XẾP LOẠI | Số tiền/1 tháng | Số tháng | Số học sinh | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  | GIỎI | 105.000 | 4 | 293 | **123.060.000** |
|  |  |  | KHÁ | 73.500 | 4 | 59 | **17.346.000** |
|  |  |  | TB | - | 4 | 1 | **-** |
|  |  |  | **TỔNG CỘNG** | **140.406.000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HKII 12-13 (T1/2013 -> T05/2013) : 5 tháng 177.240.000 đồng |  MLTT 1.050.000  |
|  |  |  | XẾP LOẠI | Số tiền/1 tháng | Số tháng | Số học sinh | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  | GIOI | 105.000 | 5 | 304 | **159.600.000** |
|  |  |  | KHÁ | 73.500 | 5 | 48 | **17.640.000** |
|  |  |  | TB | - | 5 | 1 | **-** |
|  |  |  | **TỔNG CỘNG** | **177.240.000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HKI 13-14 (T9/2013 -> T12/2013) : 4 tháng 157.458.000 đồng |  MLTT 1.150.000  |
|  |  |  | XẾP LOẠI | Số tiền/1 tháng | Số tháng |  | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  | GIỎI | 115.000 | 4 | 322 | **148.120.000** |
|  |  |  | KHÁ | 80.500 | 4 | 29 | **9.338.000** |
|  |  |  | TB | - | 4 | 0 | **-** |
|  |  |  | **TỔNG CỘNG** | **157.458.000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HKII 13-14 (T1/2014 -> T05/2014) : 5 tháng 198.317.500 đồng |  MLTT 1.150.000  |
|  |  |  | XẾP LOẠI | Số tiền/1 tháng | Số tháng | Số học sinh | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  | GIỎI | 115.000 | 5 | 333 | **191.475.000** |
|  |  |  | KHÁ | 80.500 | 5 | 17 | **6.842.500** |
|  |  |  | TB | - | 5 | 1 | **-** |
|  |  |  | **TỔNG CỘNG** | **198.317.500** |
|  |  | HKI 14-15 (T9/2014 -> T12/2014) : 4 tháng 158.884.000đồng |  MLTT 1.150.000  |
|  |  |  | XẾP LOẠI | Số tiền/1 tháng | Số tháng | Số học sinh | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  | GIỎI | 115.000 | 4 | 330 | **151.800.000** |
|  |  |  | KHÁ | 80.500 | 4 | 22 | **7.084.000** |
|  |  |  | TB | - | 4 | 0 | **-** |
|  |  |  | **TỔNG CỘNG** | **158.884.000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HKII 14-15 (T1/2015 -> T5/2015) : 5 tháng  |  |  MLTT 1.150.000  |
|  |  |  | XẾP LOẠI | số tiền/1 tháng | số tháng | Số học sinh | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  | GIỎI | 115.000 | 5 | 343 | **197.225.000** |
|  |  |  | KHÁ | 80.500 | 5 | 9 | **3.622.500** |
|  |  |  | TB | - | 5 | 0 | **-** |
|  |  |  | **TỔNG CỘNG** | **200.847.500** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HKI 15-16 (T9/2015 -> T12/2015) : 4 tháng 161.828.000 đồng |  MLTT 1.150.000  |
|  |  |  | XẾP LOẠI | Số tiền/1 tháng | Số tháng | Số học sinh | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  | GIỎI | 115.000 | 4 | 342 | **157.320.000** |
|  |  |  | KHÁ | 80.500 | 4 | 14 | **4.508.000** |
|  |  |  | TB | - | 4 | 0 | **-** |
|  |  |  | **TỔNG CỘNG** | **161.828.000** |
|  |  | HKII 15-16 (T1/2016 -> T5/2016) : 5 tháng 198.317.000 đồng |  MLTT 1.150.000  |
|  |  |  | XẾP LOẠI | Số tiền/1 tháng | Số tháng | Số học sinh | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  | GIỎI | 115.000 | 5 | 333 | **191.475.000** |
|  |  |  | KHÁ | 80.500 | 5 | 17 | **6.842.500** |
|  |  |  | TB | - | 5 | 0 | **-** |
|  |  |  | **TỔNG CỘNG** | **198.317.500** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HKI 16-17 (T9/2016 -> T12/2016) : 4 tháng 166.931.000 đồng |  MLTT 1.210.000  |
|  |  |  | XẾP LOẠI | Số tiền/1 tháng | Số tháng | Số học sinh | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  | GIỎI | 121.000 | 4 | 326 | **157.784.000** |
|  |  |  | KHÁ | 84.700 | 4 | 27 | **9.147.600** |
|  |  |  | TB | - | 4 | 0 | **-** |
|  |  |  | **TỔNG CỘNG** | **166.931.600** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | HKII 16-17 (T1/2017 -> T5/2017) : 5 tháng 209.088.000 đồng |  MLTT 1.210.000  |
|  |  |  | XẾP LOẠI | Số tiền/1 tháng | Số tháng | Số học sinh | Thành tiền |
|  |  |  |
|  |  |  | GIỎI |  121.000  | 5 | 333 |  **201.465.000**  |
|  |  |  | KHÁ |  84.700  | 5 | 18 |  **7.623.000**  |
|  |  |  | TB |  -  |   | 0 |  **-**  |
|  |  |  | **TỔNG CỘNG** |  |

4.4. Chi bồi dưỡng GV dạy buổi 2: (Xã hội hóa, vận động phụ huynh đóng góp. Nhà trương thông qua kế hoạch thu chi dạy buổi 2 trong hội nghị CMHS đầu năm học và được phụ huynh đồng ý).

4.4.1.GV dạy các bộ môn toán, văn, anh văn, sinh, tin, lý, hóa:

- 1 tiết 100 000 đồng / 30 HS.

- Chi: 80% cho GV, 20% cơ sở vật chất và quản lý phí.

 4.4.2. GV bản ngữ dạy Anh văn giao tiếp:

 - 1 tiết 480 000 đồng / 30 HS.

 - Hợp đồng viện Bolt, ĐH Bình Dương (Từ năm học 2016 – 2017) .

 **III. Đánh giá điều kiện học tập, sinh hoạt nội trú, bán trú của học sinh và giáo viên:**

1. Điều kiện học tập:
* Tổng số phòng học dành cho các lớp tạo nguồn: 12 phòng. HS học 2 buổi / ngày
* Trang thiết bị dành cho mỗi phòng học: 1 bộ Activeboard.
* Học sinh thực hiện đầy đủ các tiết thực hành theo PPCT tại phòng bộ môn (lý, hóa, sinh, tin, anh văn, âm nhạc).
* Thiết bị: Phục vụ đầy đủ ĐDDH theo đăng ký của GVBM
* Thư viện: (Thư viện xuất sắc) Có 21 máy vi tính, tủ sách Anh văn và đầy đủ SGK cho HS tham khảo.
1. Bán trú (Từ năm học 2013 – 2014):
* Nhà ăn: Phòng tập đa năng (Từ 10h30).
* Phòng ngủ: Phòng học.
* Hợp đồng cung cấp suất ăn cho học sinh:
* Năm học 2013 – 2014 đến 2016 – 2017: Công ty Thượng Hảo
* Năm học 2017 – 2018: Công ty Toàn Thuận Phát.
* Số lượng học sinh bán trú:

+ Năm học 2013 – 2014: 213 HS.

+ Năm học 2014 – 2015: 208 HS.

+ Năm học 2015 – 2016: 210 HS.

+ Năm học 2016 – 2017: 212 HS.

1. Đánh giá:

Nhà trường đã cố gắng trong việc tổ chức bán trú cho học sinh từ năm 2013 – 2014 nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy của 12 lớp tạo nguồn. Nhà trường đã khai thác hiệu quả trang thiết bị hiện có, giáo viên đã thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy qua việc ứng dụng CNTT. Trường đã tổ chức thành công hội giảng thiết kế bài dạy sử dụng active board, hỗ trợ Sở GD ĐT tổ chức lớp tập huấn soạn giảng trên active board. 100% GV có khả năng soạn giảng và sử dụng CNTT trong giảng dạy.

**IV. Đánh giá tình hình thực hiện chính sách của Tỉnh đang áp dụng đối với trường THCS Tạo nguồn:**

* Trường thực hiện đúng theo QĐ số 27/2012/QĐ-UBND ký ngày 26/7/2012 về chính sách, chế độ hỗ trợ công chức, viên chức, nhân viên, học sinh ngành giáo dục- đào tạo và dạy nghề tỉnh Bình Dương.
* Kinh phí dạy buổi 2 thực hiện theo CV số 1642/SGDĐT-GDTrH ký ngày 24/9/2014 V/v hướng dẫn tổ chức thực hiện dạy buổi 2, dạy tăng tiết, dạy thêm – học thêm trong nhà trường THCS, THPT và trung tâm GDTX.

**V. Đánh giá hiệu quả chất lượng công tác giáo dục và đào tạo khi áp dụng các chính sách khuyến khích đối với học sinh và giáo viên trường THCS tạo nguồn:**

1. Xếp loại hai mặt:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm học | TSHS | Xếp loại | **HẠNH HIỂM** | **HỌC LỰC** |
| Khối 6 | Khối 7 | Khối 8 | Khối 9 |
| TS | % | TS | % | TS | % | TS | % |
| 2012-2013 | 353 | Giỏi (tốt) | 353(100%) | 85 | 92,4 | 61 | 68,5 | 74 | 80 | 74 | 86 |
| Khá |  | 7 | 7,6 | 27 | 30,3 | 12 | 20 | 12 | 14 |
| TB |  |  |  | 1 | 1,2 |  |  |  |  |
| 2013-2014 | 351 | Giỏi (tốt) | 351(100%) | 85 | 95,5 | 83 | 90,2 | 83 | 96,5 | 82 | 97,6 |
| Khá |  | 4 | 4,5 | 8 | 8,7 | 3 | 3,5 | 2 | 2,4 |
| TB |  |  |  | 1 | 1,1 |  |  |  |  |
| 2014-2015 | 352 | Giỏi (tốt) | 352(100%) | 91 | 100 | 82 | 94,3 | 89 | 100 | 81 | 95,3 |
| Khá |  |  |  | 05 | 5,7 |  |  | 04 | 4,7 |
| 2015-2016 | 357 | Giỏi (tốt) | 357(100%) | 90 | 100 | 88 | 96,7 | 87 | 100 | 87 | 97,8 |
| Khá |  |  |  | 3 | 3,3 |  |  | 2 | 2,2 |
| 2016-2017 | 351 | Giỏi (tốt) | 351(100%) | 87 | 95,6 | 78 | 87,64 | 89 | 100 | 81 | 98,78 |
| Khá |  | 4 | 4,4 | 11 | 15,74 |  |  | 1 | 1,22 |

Qua từng năm học học sinh xếp loại học tập TB không có ở khối 8, 9, số học sinh xếp loại khá, giỏi tăng dần ở lớp 8, 9

 2.Học sinh giỏi các kỳ thi:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Trường** | **Thành phố** | **Tỉnh** | **Toàn quốc/ Khu vực** |
| **TS** | **TN** | **ĐT** | **TS** | **TN** | **ĐT** | **TS** | **TN** | **ĐT** |
| 2012- 2013 |  |  |  |  | 98 | 81 | 17 | 10 | 10 | 0 |
| 2013 - 2014 | 500 | 154 |  |  | 200 | 167 | 33 | 15 | 14 | 1 |
| 2014 - 2015 | 803 | 366 |  |  | 160 | 140 | 20 | 34 | 34 | 0 |
| 2015 - 2016 | 594 | 331 |  |  | 83 | 69 | 14 | 44 | 44 | 0 |
| 2016 - 2017 | 781 | 309 | 298 | 11 | 56 | 46 | 10 | 24 | 24 | 0 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Từ năm học 2015 – 2016, SGD đã giảm các kỳ thi HSG vòng tỉnh như: HSG toán tuổi thơ, thi IOE, Violympic Toán tiếng anh, tiếng việt nên số HSG vòng tỉnh cũng giảm theo.

3.Giáo viên:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm học | GV giỏi | Chiến sĩ thi đua | CB QL giỏi tỉnh |
| Trường | TP | Võ Minh Đức | Cơ sở | Tỉnh |
| 2012-2013 | 63 | 4 | 2 | 23 | 2 |  |
| 2013-2014 | 65 | 0 | 1 | 36 | 0 | 1 |
| 2014-2015 | 65 | 8 | 0 | 20 | 1 |  |
| 2015-2016 | 72 | 0 | 0 | 15 | 0 |  |
| 2016-2017 | 72 | 3 | 0 | 15 | 0 |  |

 Do khống chế về số lượng CSTĐ trong xếp loại thi đua cuối năm nên số lượng CSTĐ giảm

 **VI. Những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân và kiến nghị:**

 1. Thuận lợi:

 - Được UBND TP Thủ Dầu Một tiếp tục quan tâm đầu tư về tài chính, cơ sở vật chất: Được Sở GDĐT, Phòng GDĐT quan tâm chỉ đạo về chuyên môn và đầu tư trang thiết bị dạy học hiện đại.

 - Tiếp tục thực hiện tuyển sinh, giảng dạy theo quy chế tạm thời về tổ chức hoạt động các lớp tạo nguồn học sinh giỏi trường THCS Chu Văn An ban hành kèm theo quyết định 69/QĐ-SGDĐT ngày 13 tháng 01 năm 2010.

 2. Khó khăn:

- Hiện nay nhà trường thiếu giáo viên có chuyên môn tốt giảng dạy môn Toán (01) và Tiếng Anh ( 01).

- Trường đang thực hiện chương trình giảng dạy 2 khối tạo nguồn và đại trà, do đó ảnh hưởng đến sinh hoạt chung của nhà trường.

- Cơ sở vật chất: Chưa đảm bảo tốt cho việc tổ chức cho học sinh bán trú học 2 buổi / ngày.

 3. Nguyên nhân:

Do hạn chế về điều kiện cơ sở vật chất trường chưa có khu nghỉ trưa, nhà ăn phục vụ bán trú học sinh.

 4. Biện pháp thực hiện:

 **-** Đầu tư đội ngũ giáo viên dạy các lớp tạo nguồn: 100% GV dạy lớp đạt trên chuẩn (Có 5 thạc sĩ, có 9 GV dạy Anh văn các lớp TN có chuẩn B2 , 1 GV IELTS 6.5 và được tập huấn chuyên môn tại Úc).

 - Kế hoạch hoạt động các tổ chuyên môn được xây dựng chi tiết dựa trên kế hoạch hoạt động chung của nhà trường. Hiệu trưởng phân công 2 phó hiệu trưởng kiểm tra giám sát thường xuyên hoạt động chuyên môn theo bộ môn tự nhiên và xã hội. Thực hiện đổi mới hoạt động tổ bộ môn với các hình thức sinh hoạt chuyên đề, ngoại khoá bộ môn, tiết học thực tế, sinh hoạt câu lạc bộ.

 - Thực hiện biên soạn điều chỉnh và giảng dạy các chuyên đề nâng cao cho các lớp tạo nguồn phù hợp đối tượng học sinh và có hiệu quả (Thực hiện thí điểm phát triển chương trình giáo dục).

 - Thực hiện 100% các tiết THTN theo PPCT các môn Lý - Hoá - Sinh.

 - Cơ sở vật chất của nhà trường cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của các hoạt động chuyên môn và giáo dục (Mỗi lớp có 01 bộ Active board).

 - Tổ chức kiểm tra, đánh giá chất lượng học tập khá nghiêm túc, khách quan, sát với nội dung giảng dạy với các lớp TN. Xây dựng đề bài kiểm tra 1 tiết sát ma trận đề, phù hợp đối tượng học sinh ( đề KT riêng cho lớp tạo nguồn, lớp tự nhiên & xã hội). Giáo viên theo dõi việc chấm, trả bài cho học sinh để kịp thời tư vấn, hướng dẫn và khắc phục những sai sót. Phối hợp kiểm tra định kỳ các chuyên đề cho các lớp tạo nguồn nhằm đánh giá hiệu quả giảng dạy kịp thời.

- Thực hiện đơn vị điển hình dạy và học ngoại ngữ. Giảng dạy theo chương trình Solutions cho lớp 6, 7, 8, 9. Hợp đồng giáo viên bản ngữ dạy tiếng Anh giao tiếp (Viện Bolt).

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi, thi tuyển sinh lớp 10 và thực hiện có hiệu quả.

- Thực hiện xã hội hoá, vận động kinh phí khen thưởng khích lệ giáo viên và học sinh đạt thành tích trong dạy và học ở các lớp tạo nguồn.

- Tổ chức dạy 2 buổi/ngày đối với toàn bộ 12 lớp tạo nguồn nhằm nâng cao kết quả học tập cho học sinh.

- Tổ chức thao giảng, dự giờ, chia sẻ kinh nghiệm giữa các giáo viên giảng dạy các lớp tạo nguồn.

- Giáo viên giảng dạy các lớp tạo nguồn đăng ký 01 đổi mới phương pháp giảng dạy, thực nghiệm trong năm học và tổng kết báo cáo cho ban giám hiệu cuối năm học.

5. Đề xuất, kiến nghị:

- Mở lớp bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên dạy các lớp tạo nguồn theo chuyên đề hàng năm.

- Tổ chức cho lớp 8, 9 tạo nguồn xã hội học thực tế tại Singapore (home stay) để học sinh có dịp giao lưu học hỏi với đất nước có nền giáo dục cao ở Châu Á. Thời gian cuối học kỳ 1(1 tuần).

- Xây dựng trường tạo nguồn riêng biệt để nâng cao chất lượng dạy và học.

- Trường THPT Chuyên Hùng Vương cần tổ chức hội thảo về kế hoạch tuyển sinh và quảng bá hình ảnh của nhà trường vào tháng tư hàng năm. Trường THCS Chu Văn An sẽ chịu trách nhiệm về khâu tổ chức tại trường. Hiện nay một số học sinh xuất sắc lớp 9 tạo nguồn thích thi tuyển vào một số trường chất lượng cao của TP Hồ Chí Minh.

- Cần có chế độ đối với kế toán, thủ quỹ, văn thư, giáo viên phụ trách phòng bộ môn.

- Nhà trường sẽ tổ chức diễn đàn học tốt và dạy tốt trên trang web trường để trao đổi, giao lưu, học tập kinh kinh nghiệm cho học sinh và giáo viên.

- SGD tổ chức cho CBQL và GV giảng dạy các lớp tạo nguồn tham quan và học tập các trường chất lượng cao trong và ngoài nước để học tập kinh nghiệm quản lý và dạy tốt.

|  |  |
| --- | --- |
| *Nơi nhận**Phòng GD**Lưu văn thư* | **HIỆU TRƯỞNG****Đỗ Thị Như Hoa** |